

THÔNG TƯ

BAN HÀNH BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Thủy sản, Lâm nghiệp; Cục trưởng các Cục: Bảo vệ thực vật, Thú y, Chăn nuôi, Trồng trọt, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Phụ lục I. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Mục 14. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 24. Bảng mã số HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

2. Phụ lục II. Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1768 dòng hàng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

Mục 11.**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	Động vật sống khác	
	- Côn trùng	
0106.41.00	-- Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.49.00	-- Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng củ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng củ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.90	- - Loại khác	
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	
0602.10.90	- - Loại khác	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	

0602.90.50	- - Cây cao su giống	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	
0602.90.90	- - Loại khác	
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	
0603.13.00	- - Phong lan	
0603.14.00	- - Hoa cúc	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium</i> spp.)	
0603.19.00	- - Loại khác	
0603.90.00	- Loại khác	
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	
0604.20.90	- - Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	
0604.90.90	- - Loại khác	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90	- Loại khác	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	

0703.10.21	- - - Củ giống	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ ⁽¹⁾ (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	

07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ổ liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngộ ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18°C.
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18°C.
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	

0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	

0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.40.90	- - Loại khác	

0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	

	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại
0801.19.10	- - - Dừa non	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus</i> spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia</i> nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	

0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola</i> spp.)	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác	
0803.90.10	- - Chuối ngự	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dừa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	

0805.50.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ:	
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua	
0808.10.00	- Quả táo	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mọng qua	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	
0810.50.00	- Quả kiwi	

0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing ^(SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lựu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lựu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	

08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	

0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0904.21.90	- - - Loại khác	
09.05	Vani	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	Quế và hoa quế	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	

	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	--- Loại khác	
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	--- Loại khác	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Gừng:	
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (<i>Curcuma</i>)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	--- Ca-ri (curry)	
0910.91.90	--- Loại khác	

0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	
1001.99	- - Loại khác:	
1001.99.11	- - - - Meslin	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	
1001.99.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	
1001.99.99	- - - - Loại khác	
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10.00	- Hạt giống	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10.00	- Hạt giống	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	Yến mạch	
1004.10.00	- Hạt giống	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	Ngô	
1005.10.00	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	

1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đỏ (1)	
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tầm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	
1006.40.90	- - Loại khác	
10.07	Lúa miến	
1007.10.00	- Hạt giống	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10.00	- Kiểu mạch	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria</i> spp.)	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	
	- Bột mì	
1101.00.19	- - Loại khác	
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20.00	- Bột ngô	

1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Cửa lúa mì:	
1103.13.00	- - Cửa ngô	
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Cửa meslin	
1103.19.20	- - - Cửa gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Cửa ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	
1104.23.00	- - Cửa ngô	
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	

11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	-- Từ sắn	
1106.20.20	-- Từ cọ sago:	
1106.20.30	-- Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	
1106.20.90	-- Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	
11.08	Tinh bột; inulin	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg
	- Tinh bột:	
1108.11.00	-- Tinh bột mì	
1108.12.00	-- Tinh bột ngô	
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	-- Tinh bột sắn	
1108.19	-- Tinh bột khác:	
1108.19.10	--- Tinh bột cọ sago	
1108.19.90	--- Loại khác	
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10.00	- Hạt giống	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	-- Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	

1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng ^(SEN)	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	
1207.29.00	- - Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	

	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium</i> spp.)	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum</i> Lam., <i>Lolium perenne</i> L.)	
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	
1209.29.90	- - - Loại khác	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	
1209.91.90	- - - Loại khác	
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	
1209.99.90	- - - Loại khác	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
1211.30.00	- Lá coca	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	

1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) ^(SEN)	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (<i>Persea kurzii</i> Kosterm)	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị và trừ tảo Spirulina
	- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	
1212.21.90	- - - Loại khác	
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	
1212.29.19	- - - - Loại khác	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	
	- Loại khác:	

1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (<i>carob</i>)	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	
1212.99.90	- - - Loại khác	
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (<i>mangold</i>), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (<i>alfalfa</i>)	
1214.90.00	- Loại khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây <i>balsam</i>)	
1301.90	- Loại khác	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sồi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây:	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	
1404.90	- Loại khác:	

1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	
1404.90.30	- - Bông gòn	
	- - Loại khác	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	
1404.90.99	- - - Loại khác	
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	Trừ hạt trân châu
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	

2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2004.10.00	- Khoai tây	Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	
	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.90	- - - Loại khác	
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	

2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
2008.19.90	- - - Loại khác	
2008.20.00	- Dứa	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.00	- Lê:	
2008.50.00	- Mơ:	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây:	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium vitis-idaea</i>)	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10.00	Men sống	Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật

23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	
2302.30.90	- - Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọ sago	
2303.10.90	- - Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10.00	- Từ hạt bông	

2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	
2309.90.19	- - - Loại khác	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.10.40	- - Loại Burley	

2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.90	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.20.30	- - Loại Oriental	
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.90	- - Loại khác	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	
2401.30.90	- - Loại khác	
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	
2403.19	- - Loại khác:	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	
2403.91.90	- - - Loại khác	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	- - Loại khác	

44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác
	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.21.90	- - Loại khác	
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.22.90	- - - Loại khác	
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.23.90	- - - Loại khác	
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.24.90	- - - Loại khác	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.25.90	- - - Loại khác	
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.26.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.90	- - - Loại khác	
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.91.90	- - - Loại khác	
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	

4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.93.90	- - - Loại khác	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.94.90	- - - Loại khác	
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.95.90	- - - Loại khác	
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.96.90	- - - Loại khác	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.97.90	- - - Loại khác	
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	- - - Loại khác	
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (<i>chipwood</i>) và các dạng tương tự	Trù nan gỗ (<i>chipwood</i>)
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.90	- - Loại khác	
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
	- Gỗ từ cây lá kim:	

4407.11.00	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>)	
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	
4407.19.00	-- Loại khác	
	-Từ gỗ nhiệt đới	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.21.90	--- Loại khác	
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.22.90	--- Loại khác	
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.25.19	---- Loại khác	
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.25.29	---- Loại khác	
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.26.90	--- Loại khác	
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.27.90	--- Loại khác	
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.28.90	--- Loại khác	
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.11	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.19	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.21	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.29	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.31	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.39	---- Loại khác	

	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.41	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.49	---- Loại khác	
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.59	---- Loại khác	
	--- Gỗ Téch (<i>Tectong</i> spp.):	
4407.29.61	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.69	---- Loại khác	
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):	
4407.29.71	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.79	---- Loại khác	
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):	
4407.29.81	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.89	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.99	---- Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4407.91.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	
4407.91.90	--- Loại khác	
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.92.90	--- Loại khác	
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.):	
4407.93.10	--- Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nổi đầu	
4407.93.90	--- Loại khác	

4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.94.90	--- Loại khác	
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.95.90	--- Loại khác	
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula</i> spp.):	
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.96.90	--- Loại khác	
4407.97	-- Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus</i> spp.):	
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.97.90	--- Loại khác	
4407.99	-- Loại khác:	
4407.99.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.99.90	--- Loại khác	
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13
4421.99	- Loại khác:	
4421.99.20	--- Thanh gỗ để làm diềm	
5001.00.00	Kén tấm phù hợp dùng làm tơ	
5003.00.00	Tơ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	

52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
5202.10.00	- Phế liệu sợi	Trừ phế liệu chỉ
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	
5202.99.00	- - Loại khác	
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	- - Loại khác	
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩy hóa chất

5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	
53.06	Sợi lanh	
5306.10.00	- Sợi đơn	
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307.10.00	- Sợi đơn	